



dìng diǎn

定点

noun / adjective / verb · fixed point; designated; to set a point

Example Sentences

Zhè shì wǒ men de dìng diǎn yī yuàn

这是我们的定点医院。

This is our designated hospital.

Tā men dìng diǎn tóu fàng lā jī bǎo chí huán jìng zhěng jié

他们定点投放垃圾，保持环境整洁。

They dispose of garbage at fixed points to keep the environment clean.

Trace each character, then write the word on your own.

定	定	定	定	定	定	定	定	定	定	定
点	点	点	点	点	点	点	点	点	点	点
点										